

SỞ Y TẾ TP HỒ CHÍ MINH
BỆNH VIỆN ĐA KHOA
KHU VỰC CỬ CHI

Số: 122/TB-BVKV-KD

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Củ Chi, ngày 09 tháng 12 năm 2024

THÔNG BÁO MỜI CHÀO GIÁ

Kính gửi: Các công ty, đơn vị cung cấp Thuốc/ Sinh phẩm y tế.

Bệnh viện Đa khoa khu vực Củ Chi đang có nhu cầu mua sắm Thuốc/ sinh phẩm y tế theo yêu cầu (thuốc ngoài danh mục thanh toán của Thông tư 20/2022/TT-BYT ban hành Danh mục và tỷ lệ, điều kiện thanh toán đối với thuốc hóa dược, sinh phẩm, thuốc phóng xạ và chất đánh dấu thuộc phạm vi được hưởng của người tham gia BHYT) tại nhà thuốc bệnh viện nhằm phục vụ công tác điều trị bệnh trên địa bàn huyện Củ Chi và các vùng lân cận. Kính đề nghị các công ty, đơn vị cung ứng Thuốc/ sinh phẩm y tế có nhu cầu cung cấp Thuốc/ sinh phẩm y tế thực hiện chào giá.

Nội dung cụ thể như sau:

1. Tên gói hàng hóa mua sắm: Mua sắm Thuốc/ sinh phẩm y tế theo yêu cầu (thuốc ngoài danh mục thanh toán của Thông tư 20/2022/TT-BYT).
2. Danh mục mời chào giá: (đính kèm danh mục mời chào giá).
3. Mục đích chào giá: Xác định giá làm cơ sở ký hợp đồng cung cấp Thuốc/ sinh phẩm y tế theo yêu cầu tại Bệnh viện đa khoa khu vực Củ Chi.
4. Thời gian thực hiện hợp đồng: 12 tháng.
5. Loại hợp đồng: Hợp đồng theo đơn giá cố định (đính kèm: Dự thảo hợp đồng mua bán).
6. Địa điểm thực hiện: Bệnh viện Đa khoa khu vực Củ Chi – Số 9A, đường Nguyễn Văn Hoài, ấp Bàu Tre 2, xã Tân An Hội - huyện Củ Chi, TP.Hồ Chí Minh.
7. Tiêu chí lựa chọn nhà cung cấp

Nhà cung cấp là tổ chức được lựa chọn khi đáp ứng về tính hợp lệ:

- Không đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự
- Có giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dược/ phân phối thuốc do cơ quan có thẩm quyền cấp với phạm vi kinh doanh là sản xuất thuốc hoặc bán buôn thuốc/ phân phối thuốc còn hiệu lực

Sản phẩm được lựa chọn phải đáp ứng các tiêu chí về kỹ thuật

- Được lưu hành hợp pháp tại Việt Nam
- Đạt nhóm tiêu chuẩn kỹ thuật
- Đạt Nồng độ/hàm lượng; đường dùng; dạng trình bày (nếu có),...

Tất cả sản phẩm đạt tiêu chuẩn kỹ thuật sẽ được xét giá

- Giá chào thấp nhất và thấp hơn giá kế hoạch đồng thời thấp hơn hoặc bằng giá kê khai (đối với thuốc thuộc danh mục Thông tư 28/2024/TT-BYT). Mỗi số thứ tự mời chào giá chỉ lựa chọn một nhà cung cấp.
- 8. Hình thức mời chào giá: Qua Website bệnh viện đa khoa khu vực Củ Chi
- 9. Hình thức nhận chào giá
 - File mềm qua email: tothaubvdkkvcuchi@gmail.com
 - Bản giấy có ký tên đóng dấu, gửi về địa chỉ: Khoa dược- Bệnh viện Đa khoa khu vực Củ Chi – đường Số 9A đường Nguyễn Văn Hoài, ấp Bàu Tre 2, xã Tân An Hội - huyện Củ Chi, TP.Hồ Chí Minh

Điện thoại: 028.38920583- 275 hoặc 0983616139 (DS. Trang)

10. Thời hạn gửi chào giá: kể từ ngày đăng tải thư mời báo giá đến hết ngày 20/12/2024
11. Hồ sơ chào giá bao gồm:
 - Hồ sơ kinh doanh, phân phối Thuốc/ sinh phẩm y tế của công ty do cơ quan có thẩm quyền cấp (sao y công chứng 01 bộ).
 - Bảng chào giá: bản chính, có đóng dấu, chữ ký hợp lệ (*theo biểu mẫu 01 đính kèm*)
 - Giấy phép lưu hành sản phẩm.
 - Hồ sơ kê khai giá thuốc (đối với thuốc có tên trong danh mục của Thông tư 28/2024/TT-BYT ngày 01/11/2024).
 - Thông tin về sản phẩm đã ký hợp đồng trước đó (nếu có).

Lưu ý:

- Tất cả hồ sơ đều sao y công ty (trừ hồ sơ quy định ở trên)
- Bảng chào giá đã bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có), chi phí vận chuyển đến đơn vị sử dụng, ... bên mua hàng hóa, dịch vụ không phải trả bất kỳ một chi phí nào thêm.

Trân trọng .

Nơi nhận:

- Nhu trên;
- Lưu: VT, KD.

GIÁM ĐỐC



DANH MỤC MỜI CHÀO GIÁ THUỐC/ SINH PHẨM Y TẾ THEO YÊU CẦU NĂM 2024 – NHÀ THUỐC BỆNH VIỆN
(Đính kèm Thông báo mời chào giá số/TB-BVKV-KD ngày tháng năm 2024 của Bệnh viện Đa khoa khu vực Củ Chi)

STT BV	Nhóm TCKT (Theo TT số 07/2024/TT-BYT)	Tên hoạt chất mời chào giá	Nồng độ, hàm lượng	Đơn vị tính	Đường dùng	Dạng bảo chế	Dạng trình bày	Giá kế hoạch	Số lượng kế hoạch
1	4	Acid alpha lipoic	300mg	Viên	Uống	Viên		9.200	10.000
2	4	Adapalen; Benzoyl Peroxid	1g; 25mg/20g	Tuýp	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tuýp 20g	186.500	120
3	4	L-Ornithin-L-aspartat; DL-Alpha tocopherol acetat	80mg; 50mg	Viên	Uống	Viên		3.500	24.000
4	1	Alanine; Serine; Glycine; Threonine; Phenylalanine Glutamine; Leucine; Valine; Lysine Hydrochloride; Aspartic acid; Tyrosine; Isoleucine; Cysteine Hydrochloride; Histidine Hydrochloride; Proline	21mg; 35mg; 21mg; 28mg; 35mg; 140mg; 60,2mg; 42mg; 54,95mg; 43,4mg; 37,45mg; 35mg; 7mg; 28mg; 112mg	Viên	Uống	Viên		20.100	1.000
5	4	Almagat	1500mg/15ml	Gói	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Gói 15ml	6.500	36.000
6	1	Arginin aspartat	5g/10ml	Ống	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Ống 10ml	17.900	72.000
7	4	Arginin hydroclorid	500mg	Viên	Uống	Viên		3.620	800
8	4	Arginin hydroclorid	2000mg/10ml	Ống/gói	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Ống 10ml	8.600	72.000

STT BV	Nhóm TCKT (Theo TT số 07/2024/TT-BYT	Tên hoạt chất mới chào giá	Nồng độ, hàm lượng	Đơn vị tính	Đường dùng	Dạng bào chế	Dạng trình bày	Giá kê hoạch	Số lượng kê hoạch
9	4	Arginin hydrocloric	500mg/5ml	Ống	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Ống 5ml	15.000	1.000
10		Arginin hydrocloric	400mg	Viên	Uống	Viên		4.300	1.000
11	1	Benfotamine	150mg	Viên	Uống	Viên		11.500	800
12	2	Benzydamine hydrochloride ; Cetylpyridinium chloride	3mg; 1,33mg	Viên	Uống	Viên		5.125	300
13	4	Bromelain	20mg	Viên	Uống	Viên		7.000	2.000
14	4	Bromelain	50 F.I.P Units	Viên	Uống	Viên		3.500	200
15	1,5	Budesonid; Glycopyrronium; Formoterol fumarat dihydrat	160mcg; 7,2mcg; 5mcg/1 liều	Bình	Hít	Thuốc hít định liều/phun mù định liều	Bình xịt 120 liều	948.680	50
16	4	Calci (dưới dạng tri-calci phosphat 3g); Vitamin D3	1,2g; 0,02mg/5g	Gói	Uống	Bột/cốm /hạt pha uống		14.000	600
17	4	Calci glucoheptonat; Vitamin C; Vitamin PP	1100mg; 100mg; 50mg/10ml	Ống	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Ống 10ml	8.670	800
18	4	Calci glucoheptonate; Vitamin C; Vitamin PP	550mg; 50mg; 25mg/10ml	Gói	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống		6.355	600
19	1	Calci; Phospho; Vitamin D3; Vitamin K1	120mg; 55mg; 2mcg 8mcg	Viên	Uống	Viên		5.250	12.000
20	2	Calcium carbonate; Calcium lactate gluconate	300mg; 2940mg	Viên	Uống	Viên		3.440	2.000
21	2	Calcium; Vitamin C	260mg; 1000mg	Viên	Uống	Viên sủi		4.400	1.000
22	2	Cerfidoiren		Viên	Uống	Viên		25.300	1.000

STT BV	Nhóm TCKT (Theo TT số 07/2024/ TT-BYT	Tên hoạt chất mời chào giá	Nồng độ, hàm lượng	Đơn vị tính	Đường dùng	Dạng bào chế	Dạng trình bày	Giá kế hoạch	Số lượng kế hoạch
			200mg						
23	2	Cefprozil	250 mg	Viên	Uống	Viên		26.000	600
24	2	Cefprozil	500mg	Viên	Uống	Viên		33.500	77.000
25	1	Cefprozil	250mg/5ml	Chai	Uống	Bột pha hỗn dịch	chai/ lọ 30ml	178.500	1.000
26	4	Citicolin Sodium	250mg	Viên	Uống	Viên		12.500	900
27	4	Clonixin Lysinate	250mg	Viên	Uống	Viên		10.800	2.000
28	4	Chlorhexidin	0,12%	Chai/lọ	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Chai/ lọ 200ml	90.000	600
29	4	Chondroitin; Vitamin B3; Fursultiamine; Vitamin B2; Vitamin B6; Calcium pantothenate	90mg; 50mg; 50mg; 6mg; 25mg; 15mg	Viên	Uống	Viên		3.600	100.800
30	4	D,L- α - Ketoisoleucine calcium; α - Ketoisoleucine calcium; α - Ketophenylalanine calcium; α - Ketovaline calcium; D,L- α - Hydroxymethionine calcium; L- Lysine acetate; L-Threonine; L-Tryptophan; L-Histidine; L-Tyros	67 mg; 101mg; 68 mg; 86mg; 59 mg; 105 mg; 53mg; 23 mg; 38mg; 30 mg	Viên	Uống	Viên		12.500	72.000
31		Dầu cá; Glucosamin;	500mg; 500mg;	Viên	Uống	Viên		5.467	74.000

[Handwritten signature]

STT BV	Nhóm TCKT (Theo TT số 07/2024/TT-BYT)	Tên hoạt chất mời chào giá	Nồng độ, hàm lượng	Đơn vị tính	Đường dùng	Dạng bào chế	Dạng trình bày	Giá kế hoạch	Số lượng kế hoạch
		Desogestrel	0.15mg						
37	1	Ethinylestradiol; Chlormadinon acetat	0,03mg; 2mg	Viên	uống	viên		7.619	420
38	2	Febuxostat	120 mg	Viên	Uống	Viên		31.500	6.000
39	2	Febuxostat	40 mg	Viên	Uống	Viên		12.387	72.000
40	2	Febuxostat	80 mg	Viên	Uống	Viên		19.591	78.000
41	1	Fluticasone furoate; Umeclidinium; Vilanterol	100mcg; 62,5 mcg; 25mcg/ 1 liều	Hộp	Hít qua đường miệng	Thuốc hít định liều/phun mù định liều	Dụng cụ hít chứa 30 liều hít	1.068.900	180
42	4	Glucosamine HCL; Sodium chondroitin sulfate; Methyl sulfonyl methane	500mg; 400mg; 167mg	Viên	Uống	Viên		4.600	60.000
43	1	Ginkgo biloba; Magnesium lactate; Vitamin B6	40mg; 470mg; 5 mg	Viên	Uống	Viên		6.000	5.000
44	4	Lactobacillus acidophilus; Vitamin B1	10 ⁸ CFU; 0,30mg	Gói	Uống	Bột/cốm /hạt pha uống		4.600	91.000
45	4	L-Arginin HCL; Vitamin B6; Vitamin B1	250mg; 20mg; 100mg	Viên	Uống	Viên		5.400	6.800
46	4	L-Cystin	500mg	Viên	Uống	Viên		2.752	6.000
47	4	L-Cystin; Vitamin B6	500mg; 50mg	Viên	Uống	Viên		4.113	2.000
48	4	L-Ornithin - L-Aspartat	200mg	Viên	Uống	Viên		2.800	72.000
49	4	L-Ornithin - L-Aspartat	3g	Gói	Uống	Bột/cốm /hạt pha uống		32.000	36.000
50	4	L-Ornithin L-aspartat	500mg	Viên	Uống	Viên		4.330	72.000
51	4	L-Ornithin-L-aspartat; Vitamin B1;	80mg; 10mg;	Viên	Uống	Viên		6.834	72.000

STT BV	Nhóm TCKT (Theo TT số 07/2024/ TT-BYT	Tên hoạt chất mới chào giá	Nồng độ, hàm lượng	Đơn vị tính	Đường dùng	Dạng bào chế	Dạng trình bày	Giá kê hoạch	Số lượng kê hoạch
		Vitamin B6; Vitamin C; Vitamin E	1mg; 75mg; 50mg						
52	4	Lornoxicam	4mg	Viên	Uống	Viên		5.641	14.400
53	5	Lornoxicam	8mg	Viên	Uống	Viên		6.492	50.000
54	4	Magnesi lactat dihydrat; Magnesi pidolat; Vitamin B6	186mg; 936mg; 10mg/10ml	gói	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống		5.467	72.000
55	2	Mosaprid citrate	5mg	Viên	Uống	Viên		2.285	800
56	4	Natri alginat; Natri bicarbonat; Calci carbonat	500mg; 267mg; 160mg/10ml	Ông/gói	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống		4.000	10.000
57	4	Pancreatin	170mg	Viên	Uống	Viên		3.000	200
58	1	Paracetamol; Caffein	500mg; 50mg	Viên	Uống	Viên sủi		4.500	2.000
59	4	Paracetamol; Vitamin C	500mg; 200mg	Viên	Uống	Viên sủi		5.800	96.000
60	2	Poly saccharide Iron (tương đương sắt 150mg); Vitamin B12; Vitamin B9	326,1mg; 25mg; 1mg	Viên	Uống	Viên		6.700	3500
61	4	Rutin; Vitamin C	500mg; 100mg	Viên	Uống	Viên		3.238	200
62	4	Silymarin; Silybin; Vitamin B1; Vitamin B2; Vitamin B6; Vitamin B3; Vitamin B5	140mg; 60mg; 8mg; 8mg; 8mg; 24mg; 16mg	Viên	Uống	Viên		3.800	144.000

SĐT BV	Nhóm TCKT (Theo TT số 07/2024/ TT-BYT	Tên hoạt chất mời chào giá	Nồng độ, hàm lượng	Đơn vị tính	Đường dùng	Dạng bào chế	Dạng trình bày	Giá kế hoạch	Số lượng kế hoạch
63	2	Tadalafil	5mg	Viên	Uống	Viên		10.300	1.000
64	4	Tenofovir alafenamide (dưới dạng Tenofovir alafenamide fumarate)	25mg	Viên	Uống	Viên		14.714	86.000
65	4	Thymomodulin	120mg	Viên	Uống	Viên		5.350	1.000
66	2	Thymomodulin	80mg	Viên	Uống	Viên		4.647	24.500
67	4	Trimebutin maleat; Acid Dehydrocholic; Pancreatin; Bromelain; Simethicone	100mg; 25mg; 150mg; 50mg; 300mg	Viên	Uống	Viên		7.500	120.000
68	4	Tripotassium dicitrate bismuth	300mg	Viên	Uống	Viên		5.500	1.500
69	4	Troxerutin	3500mg	Gói	Uống	Bột/cốm /hạt pha uống		35.250	72.000
70	4	Ubidecarenon	50mg	Viên	Uống	Viên		9.000	72.000
71	4	Ubidecarenone	30mg	Viên	Uống	Viên		4.449	24.000
72	5	Ubidecarenone	100mg	Viên	Uống	Viên		14.000	72.000
73	4	Ubidecarenone; D-alpha-Tocopherol	30mg; 6,71mg	Viên	Uống	Viên		6.800	12.000
74	1	Umeclidinium (dạng bromide); vilanterol (dạng trifenate)	62,5mcg; 25mcg/ 1 liều	Hộp	Hít qua đường miệng	Thuốc hít định liều/phun mù định liều	Dụng cụ hít chứa 30 liều hít	692.948	180
75	4	Ursodeoxycholic acid; Vitamin B1; Vitamin B2	50mg; 10mg; 5mg	Viên	Uống	Viên		4.175	3.500
76	4	Ursodeoxycholic acid; Vitamin B1; Vitamin B6	50mg; 10mg; 5mg	Viên	Uống	Viên		5.811	12.000

STT BV	Nhóm TCKT (Theo TT số 07/2024/ TT-BYT	Tên hoạt chất mới chào giá	Nồng độ, hàm lượng	Đơn vị tính	Đường dùng	Dạng bào chế	Dạng trình bày	Giá kê hoạch	Số lượng kê hoạch
77	4	Vitamin B1; Vitamin B2; Vitamin B5; Vitamin B6; Vitamin B8; Vitamin B12; Vitamin C; Vitamin PP; Calci carbonat Magnesi carbonat	15 mg; 15 mg; 23 mg; 10 mg; 0,15 mg; 0,01 mg; 1000mg 50 mg; 250,25 mg; 350 mg	Viên	Uống	Viên sủi		8.000	72.000
78	4	Vitamin C; Kẽm	100mg; 10mg/5ml	Ống/gói	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Ống 5ml	9.875	12.000
79	4	Xanh methylen; Tim gentian	400mg; 50mg/20ml	Lọ	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Lọ 20ml	10.470	200

CÔNG TY:.....
 ĐỊA CHỈ:.....
 SỐ ĐIỆN THOẠI:.....

BẢNG CHÀO GIÁ THUỐC/ SINH PHẨM Y TẾ THEO YÊU CẦU NĂM 2024 – NHÀ THUỐC BỆNH VIỆN

(Bảng chào giá có hiệu lực từ ngày.....)

Căn cứ Thư mời chào giá số...../TM-BVKV ngày... ..tháng.....năm 2024. Công ty chúng tôi chào giá như sau:

STT	Nhóm TCKT(Theo TT số 07/2024)	Tên hoạt chất/ ghi theo đúng SP/GP NK	Tên thuốc	Đường dùng	Nồng độ, hàm lượng	Dạng bào chế	Dạng trình bày	Quy cách đóng gói	SDK hoặc Số GPNK	Hạn sử dụng	Tên nhà sản xuất	Nước sản xuất	Đơn vị tính	Giá bán buôn kê khai (nếu có)	Số thứ tự và ngày công bố giá KK/KKL	Số lượng	Đơn giá chào (có VAT) (VNĐ)	Thông tin về gói thầu tương tự đã ký hợp đồng trước đó(nếu có)						
																		Tên BV/ SYT đã trúng thầu	Số QĐ còn g báo	Ngày công bố kết quả trúng thầu	Số lượng đã ký hợp đồng	Đơn giá trúng thầu (có VAT) (VNĐ)	Nhóm m TCKT đã trúng thầu	Nhà thầu
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)

Chúng tôi cam kết:

- Không đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự
- Thông tin về giá của hàng hóa, dịch vụ phù hợp với khả năng cung cấp của mình và bảo đảm việc cung cấp báo giá không vi phạm quy định của pháp luật về cạnh tranh, bán phá giá hoặc nâng khống giá.

Ngày.....tháng.....năm 2024
ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
 (Ký tên và đóng dấu)

Dự thảo

HỢP ĐỒNG

, ngày ___ tháng ___ năm ___

Hợp đồng số:

- Căn cứ ___ (Bộ luật Dân sự số 91/2015/QH13

- Căn cứ Quyết định số ___ ngày ___ tháng ___ năm ___ của ___ về việc phê duyệt kết quả lựa chọn nhà cung cấp

Chúng tôi, đại diện cho các bên ký hợp đồng, gồm có:

Bệnh viện Đa khoa khu vực Củ Chi (sau đây gọi là Bên A)

Địa chỉ: _____

Điện thoại: _____

Fax: _____

E-mail: _____

Tài khoản: _____

Mã số thuế: _____

Đại diện là ông/bà: _____

Chức vụ: _____

Giấy ủy quyền ký hợp đồng số ___ ngày ___ tháng ___ năm ___ (trường hợp được ủy quyền).

Nhà cung cấp (sau đây gọi là Bên B)

Tên Nhà cung cấp : ___ [ghi tên Nhà cung cấp được lựa chọn]:

Địa chỉ: _____

Điện thoại: _____

Fax: _____

E-mail: _____

Tài khoản: _____

Mã số thuế: _____

Đại diện là ông/bà: _____

Chức vụ: _____

Giấy ủy quyền ký hợp đồng số ___ ngày ___ tháng ___ năm ___ (trường hợp được ủy quyền).

Hai bên thỏa thuận ký kết hợp đồng cung cấp thuốc/ sinh phẩm y tế với các nội dung sau:

Điều 1. Đối tượng hợp đồng

Đối tượng của hợp đồng là các thuốc/ sinh phẩm y tế được nêu chi tiết tại Phụ lục kèm theo.

Điều 2. Thành phần hợp đồng

Thành phần hợp đồng và thứ tự ưu tiên pháp lý như sau:

1. Văn bản hợp đồng (kèm theo bảng giá cùng các Phụ lục khác);
2. Quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà cung cấp;
3. Các tài liệu kèm theo khác (nếu có).

Điều 3. Trách nhiệm của Bên A⁽³⁾

Bên A cam kết thanh toán cho Bên B theo giá hợp đồng quy định tại Điều 5 của hợp đồng này .

Điều 4. Trách nhiệm của Bên B⁽³⁾

Bên B cam kết cung cấp cho Bên A đầy đủ các loại Thuốc/ sinh phẩm y tế như quy định tại Điều 1 của hợp đồng này

Nhà cung cấp phải cung cấp các thông tin và chứng từ sau đây về việc vận chuyển thuốc/ sinh phẩm y tế:

- Hóa đơn thuốc/ sinh phẩm y tế
- Phiếu kiểm nghiệm cho từng lô hàng (khi có yêu cầu)

Bên A phải nhận được các tài liệu chứng từ nói trên tại thời điểm giao hàng

Bên B cam kết phiếu kiểm nghiệm cho từng lô hàng đạt yêu cầu chất lượng theo đúng hồ sơ đăng ký thuốc/ sinh phẩm y tế (nếu có) đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt

Điều 5. Giá hợp đồng và phương thức thanh toán

1. Giá hợp đồng :..... (Ghi giá hợp đồng theo giá trị nêu trong thông báo kết quả lựa chọn nhà cung cấp, ghi rõ giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền ký hợp đồng)

Bằng chữ:.....

Điều kiện thanh toán: thuốc/ sinh phẩm y tế được xem là đủ điều kiện thanh toán khi đã được giao cho bên mua, được kiểm tra đạt chất lượng và được cung cấp đầy đủ hóa đơn, chứng từ hợp lệ (bao gồm hợp đồng và phụ lục hợp đồng).

Thời hạn thanh toán: Bên A hoàn tất thanh toán cho nhà thầu trong vòng 60 ngày sau khi bên mua nhận được đầy đủ các hoá đơn hợp pháp và chứng từ hợp lệ.

Trong quá trình thực hiện Hợp đồng :

Bên A phát hiện Bên B có giá thuốc/ sinh phẩm y tế cao hơn giá bán buôn kê khai - kê khai lại, nhưng Bên B không đồng ý thương thảo giảm giá cho phù hợp hoặc Bên B cung cấp tài liệu chứng minh tính hợp lệ của hàng hóa không trung thực để được lựa chọn thì Bên A sẽ xem xét việc hủy một phần hay toàn bộ hợp đồng, Bên B chịu phạt tương ứng với phần bảo lãnh hợp đồng và bồi thường thiệt hại (nếu có) cho Bên A đồng thời chịu trách nhiệm trước pháp luật về hành vi vi phạm.

2. Phương thức thanh toán: Thanh toán bằng chuyển khoản

3. Đồng tiền thanh toán là đồng tiền Việt Nam (VNĐ)

Điều 6. Loại hợp đồng

Hợp đồng theo đơn giá cố định.

Bên A sẽ mua số lượng theo nhu cầu điều trị tùy theo tình hình thực tế. Bên B không được chia tổng số lượng hợp đồng cho số tháng hợp đồng để cung cấp.

Điều 7. Thời gian thực hiện hợp đồng: 12 tháng

Điều 8. Hiệu lực hợp đồng

1. Hợp đồng có hiệu lực kể từ ____ [ghi cụ thể ngày có hiệu lực của hợp đồng].

2. Hợp đồng hết hiệu lực sau khi hai bên tiến hành thanh lý hợp đồng theo luật định.

Điều 9. Thời gian giao hàng

Giao hàng trong 24 giờ (ngoại trừ ngày thứ 7, Chủ nhật, ngày Lễ) kể từ khi nhận được đơn đặt hàng của Bệnh viện Đa khoa khu vực Củ Chi.

Tại thời điểm giao hàng, nhà thầu phải cung cấp hóa đơn

Trường hợp không giao hàng đúng tiến độ, bên B phải thông báo cho bên A (bằng văn bản) hạn cuối có thể giao hàng được.

Trường hợp thuốc/ sinh phẩm y tế còn hạn sử dụng dưới 09 tháng, công ty thông báo trước khi xuất hóa đơn

Điều 10. Yêu cầu về vận chuyển

- Hàng hóa phải được giao tại Nhà thuốc bệnh viện – Bệnh viện Đa khoa khu vực Củ Chi : Số 9A đường Nguyễn Văn Hoài, ấp Bàu Tre II, xã Tân An Hội, huyện Củ Chi, TPHCM

- Các yêu cầu khác: Giao hàng hóa theo đơn đặt hàng của Bên A tại nhà thuốc bệnh viện Đa khoa khu vực Củ Chi. Khi giao hàng, Nhà cung cấp phải cung cấp đồng thời cho Bệnh viện đầy đủ chứng từ, hóa đơn hợp lệ liên quan đến việc mua, bán hàng hóa. Lưu ý: hóa đơn phải được ghi đầy và rõ ràng các thông tin sau đây: tên thuốc/ sinh phẩm y tế, số lô sản xuất, hạn sử dụng, nước sản xuất, số lượng, đơn giá....

- Đối với thuốc/ sinh phẩm y tế cần có điều kiện bảo quản đặc biệt: Nhà cung cấp cam kết đảm bảo về điều kiện bảo quản trong suốt quá trình lưu kho, vận chuyển. Tại kho giao hàng cho bệnh viện nhà cung cấp phải có nhiệt kế (hoặc dụng cụ chuyên dụng) theo dõi nhiệt độ kèm phiếu xác nhận ghi nhận nhiệt độ tại thời điểm giao hàng

Điều 11. Yêu cầu về chất lượng và hạn sử dụng

- Đảm bảo còn hạn sử dụng: Hạn sử dụng còn lại của Thuốc/ sinh phẩm y tế tính đến thời điểm Thuốc/ sinh phẩm y tế cung ứng cho nhà thuốc bệnh viện phải bảo đảm tối thiểu 03 tháng đối với thuốc/ sinh phẩm y tế có hạn dùng từ 01 năm trở lên; 1/4 hạn dùng đối với thuốc/ sinh phẩm y tế có hạn dùng dưới 01 năm.

- Nhà cung cấp phải tiến hành khắc phục Thuốc/ sinh phẩm y tế kém chất lượng, phản ứng có hại của Thuốc/ sinh phẩm y tế sau khi nhận được thông báo của bệnh viện trong vòng 48 giờ; chi phí cho việc khắc phục các hư hỏng, khuyết tật, thuốc/ sinh phẩm y tế kém chất lượng, phản ứng có hại của thuốc/ sinh phẩm y tế và Nhà cung cấp phải chịu toàn bộ chi phí cho việc khắc phục.

Hợp đồng được lập thành ____ bộ, Bệnh viện giữ ____ bộ, Nhà cung cấp giữ ____ bộ, các bộ hợp đồng có giá trị pháp lý như nhau.

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NHÀ CUNG CẤP

(ĐẠI DIỆN BÊN B)

[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA BỆNH VIỆN

(ĐẠI DIỆN BÊN A)

[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]